3.Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Số: 062 /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo kiểm toán (BCKT) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSC
- Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0283.8721014 Fax: 0283.8721013
- Website: www.ptssaigon.petrolimex.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2024

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/03/2025 tại đường dẫn: www.ptssaigon.petrolimex.com.vn.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC kiểm toán năm 2024

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Thái

ĐÀO TRUNG DŨNG

Digitally signed by ĐÀO TRUNG DŨNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=7, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN, T=Phó Trưởng Ban ISO, CN=ĐÀO TRUNG DŨNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:079094002682
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.13 08:43:13 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Pham Chí Giao	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (trước ngày 12/4/2024)
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên (từ ngày 12/4/2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Xuân Thái
Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Quán Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 18/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/01/2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 05 tháng 3 năm 2025

Lưu Thị Hồng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34.125.067.805**	**47.341.745.327**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.251.593.524**	**4.736.847.278**
1. Tiền	111	5	6.251.593.524	4.736.847.278
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.589.480.410**	**33.350.239.378**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.592.910.361	32.236.563.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		164.719.500	132.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	831.850.549	981.675.415
III. Hàng tồn kho	**140**		**5.376.661.496**	**5.996.901.691**
1. Hàng tồn kho	141	9	5.376.661.496	5.996.901.691
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.907.332.375**	**3.257.756.980**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	3.812.236.080	3.236.242.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.498.627	21.514.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	10.597.668	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**187.354.630.421**	**188.750.612.291**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	8.2	**173.000.000**	**166.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		173.000.000	166.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**141.817.683.448**	**139.780.682.157**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	110.841.374.220	109.507.192.637
- Nguyên giá	*222*		*329.936.971.127*	*303.731.697.343*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(219.095.596.907)*	*(194.224.504.706)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.976.309.228	30.273.489.520
- Nguyên giá	*228*		*39.540.686.568*	*38.028.761.568*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.564.377.340)*	*(7.755.272.048)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	13	**39.694.861.070**	**41.602.943.066**
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.749.300.566)	(26.841.218.570)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**314.814.814**	**1.524.354.814**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	314.814.814	1.524.354.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**567.000.000**	**596.250.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.2	(333.000.000)	(303.750.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.787.271.089**	**5.080.382.254**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	4.787.271.089	5.080.382.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**221.479.698.226**	**236.092.357.618**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**107.811.718.555**	**115.583.212.111**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60.998.004.294**	**65.953.426.269**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	27.316.968.460	31.034.084.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.263.380	738.125.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16.1**	2.139.026.457	1.515.548.084
4. Phải trả người lao động	314		9.797.814.814	15.753.218.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	158.696.021	357.689.277
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	123.636.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18.1**	8.763.002.881	2.113.136.370
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19.1**	11.831.677.643	14.143.395.305
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		782.554.638	174.591.450
II. Nợ dài hạn	**330**		**46.813.714.261**	**49.629.785.842**
1. Phải trả dài hạn khác	337	**18.2**	28.548.274.261	35.302.668.213
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**19.2**	18.265.440.000	14.327.117.629
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**113.667.979.671**	**120.509.145.507**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**113.667.979.671**	**120.509.145.507**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20**	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*72.000.000.000*	*72.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**20**	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**20**	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20a**	990.639.063	7.831.804.899
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*990.639.063*	*7.831.804.899*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**221.479.698.226**	**236.092.357.618**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Dương Tuấn Ngọc	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**718.691.821.370**	**736.923.325.291**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**718.691.821.370**	**736.923.325.291**
4. Giá vốn hàng bán	11	**23**	642.029.985.772	665.694.244.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**76.661.835.598**	**71.229.081.290**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**24**	48.117.445	52.227.554
7. Chi phí tài chính	22	**25**	2.505.520.062	3.666.550.886
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.476.270.062*	*3.621.550.886*
8. Chi phí bán hàng	25	**26.1**	22.876.716.230	25.615.643.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**26.2**	37.045.759.264	31.870.778.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**14.281.957.487**	**10.128.336.283**
11. Thu nhập khác	31	**27**	1.741.670.598	318.223.106
12. Chi phí khác	32	**28**	8.161.737.849	112.221.418
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(6.420.067.251)**	**206.001.688**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**7.861.890.236**	**10.334.337.971**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**29**	6.871.251.173	2.502.533.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**990.639.063**	**7.831.804.899**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**138**	**700**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Dương Tuấn Ngọc	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***7.861.890.236***	***10.334.337.971***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**11,12,13**	27.588.279.489	28.526.396.932
- Các khoản dự phòng	03		29.250.000	45.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(302.002)	(75.172)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**24**	(47.804.709)	(52.152.382)
- Chi phí lãi vay	06	**25**	2.476.270.062	3.621.550.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***37.907.583.076***	***42.475.058.235***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.680.177.521	(7.115.814.861)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		620.240.195	923.812.882
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.778.103.265)	5.305.552.395
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(282.882.783)	308.534.508
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.675.263.318)	(3.918.071.574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**16**	(5.866.139.791)	(2.946.640.964)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.863.216.711)	(1.903.890.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***28.742.394.924***	***33.128.540.129***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(26.520.088.598)	(18.875.058.182)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**24**	47.804.709	52.152.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(26.472.283.889)***	***(18.822.905.800)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		31.854.427.253	18.370.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.227.822.544)	(35.925.423.292)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.382.271.500)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(755.666.791)***	***(21.155.423.292)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.514.444.244**	**(6.849.788.963)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**4.736.847.278**	**11.586.561.069**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		302.002	75.172
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**5**	**6.251.593.524**	**4.736.847.278**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Dương Tuấn Ngọc	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Xuân Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại Số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 246 người (tại ngày 01/01/2024 là 241 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
	Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 là 25.251 VND/USD (tại ngày 31/12/2023 là 24.080 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư. Giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (riêng xăng dầu bán buôn được xác định theo giá đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn.

- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng Iso, là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết còn sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí thi công nhận diện thương hiệu cửa hàng xăng dầu, cước dịch vụ chữ ký số hóa đơn điện tử và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 12/4/2024.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm tài chính, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	26.870.000	761.942.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.224.723.524	3.974.904.878
Cộng	**6.251.593.524**	**4.736.847.278**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**17.592.910.361**	**32.236.563.963**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.185.067.932	10.685.123.351
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	*3.225.289.032*	*8.320.921.401*
Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành	*3.959.778.900*	*2.364.201.950*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.407.842.429	21.551.440.612
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	*972.860.760*	*4.246.913.808*
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	*1.007.524.205*	*2.594.788.862*
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	*525.607.231*	*1.335.085.739*
Công ty Xăng dầu Sông Bé	*-*	*31.307.028*
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	*8.630*	*8.630*
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	*3.225.289.032*	*8.320.921.401*
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	*1.567.165.752*	*1.531.026.900*
Công ty Xăng dầu Long An	*395.895.060*	*261.016.407*
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	*777.465.000*	*-*
Công ty Xăng dầu Khu vực II	*15.206.400*	*-*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(333.000.000)	567.000.000	900.000.000	(303.750.000)	596.250.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2024				01/01/2024			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	**22.500**	**900.000.000**	**(333.000.000)**	**567.000.000**	**22.500**	**900.000.000**	**(303.750.000)**	**596.250.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi	22.500	900.000.000	(333.000.000)	567.000.000	22.500	900.000.000	(303.750.000)	596.250.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá trị thị trường của chúng.

7.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư tại 01/01	**(303.750.000)**	**(258.750.000)**
Trích lập dự phòng	(123.750.000)	(117.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	94.500.000	72.000.000
Số dư tại 31/12	**(333.000.000)**	**(303.750.000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**831.850.549**	**-**	**981.675.415**	**-**
Phải thu phí tự động VETC	128.234.675	-	431.888.149	-
Phải thu khác	703.615.874	-	549.787.266	-
8.2 Dài hạn	**173.000.000**	**-**	**166.000.000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	173.000.000	-	166.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	916.296.084	-	450.882.879	-
Hàng hóa	4.460.365.412	-	5.546.018.812	-
Cộng	**5.376.661.496**	**-**	**5.996.901.691**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
10.1 Ngắn hạn	**3.812.236.080**	**3.236.242.132**
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm (*)	3.804.980.142	3.212.957.281
Chi phí trả trước khác	7.255.938	23.284.851
10.2 Dài hạn	**4.787.271.089**	**5.080.382.254**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	883.640.687	820.387.019
Tiền thuê đất	2.992.897.974	3.083.591.850
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	752.790.656	792.456.688
Chi phí trả trước khác	157.941.772	383.946.697

(*): là chi phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	**29.117.830.504**	**4.916.359.839**	**268.652.234.001**	**1.045.272.999**	**303.731.697.343**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**26.037.667.847**	**167.605.937**	**26.205.273.784**
Mua sắm	-	-	26.037.667.847	167.605.937	26.205.273.784
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2024	**29.117.830.504**	**4.916.359.839**	**294.689.901.848**	**1.212.878.936**	**329.936.971.127**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	**17.094.280.086**	**2.897.507.252**	**173.338.378.693**	**894.338.675**	**194.224.504.706**
Tăng trong năm	**1.054.469.811**	**541.770.990**	**23.164.635.709**	**110.215.691**	**24.871.092.201**
Khấu hao trong năm	1.054.469.811	541.770.990	23.164.635.709	110.215.691	24.871.092.201
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2024	**18.148.749.897**	**3.439.278.242**	**196.503.014.402**	**1.004.554.366**	**219.095.596.907**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	**12.023.550.418**	**2.018.852.587**	**95.313.855.308**	**150.934.324**	**109.507.192.637**
Tại 31/12/2024	**10.969.080.607**	**1.477.081.597**	**98.186.887.446**	**208.324.570**	**110.841.374.220**

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 41.671.336.015 VND (tại ngày 31/12/2023 là 16.810.581.270 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 85.161.658.079 VND (tại ngày 31/12/2023 là 61.872.116.115 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2024	**37.148.731.568**	**254.030.000**	**626.000.000**	**38.028.761.568**
Tăng trong năm	**-**	**1.511.925.000**	**-**	**1.511.925.000**
Mua trong năm	-	1.511.925.000	-	1.511.925.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2024	**37.148.731.568**	**1.765.955.000**	**626.000.000**	**39.540.686.568**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2024	**6.976.854.060**	**152.417.988**	**626.000.000**	**7.755.272.048**
Tăng trong năm	**569.308.668**	**239.796.624**	**-**	**809.105.292**
Khấu hao trong năm	569.308.668	239.796.624	-	809.105.292
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2024	**7.546.162.728**	**392.214.612**	**626.000.000**	**8.564.377.340**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	**30.171.877.508**	**101.612.012**	**-**	**30.273.489.520**
Tại 31/12/2024	**29.602.568.840**	**1.373.740.388**	**-**	**30.976.309.228**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 31/12/2023 là 756.000.000 VND.

Công ty đã thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cửa hàng xăng dầu số 02, cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 17.372.517.110 VND (tại ngày 01/01/2024 là 17.737.312.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	**68.444.161.636**	**-**	**-**	**68.444.161.636**
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	**26.841.218.570**	**1.908.081.996**	**-**	**28.749.300.566**
Tòa nhà văn phòng	26.841.218.570	1.908.081.996	-	28.749.300.566
Giá trị còn lại	**41.602.943.066**			**39.694.861.070**
Tòa nhà văn phòng	41.602.943.066			39.694.861.070

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**1.524.354.814**	**604.770.000**
Tăng trong năm	**26.507.658.784**	**19.794.642.996**
Mua sắm tài sản cố định	26.507.658.784	19.794.642.996
Giảm trong năm	**27.717.198.784**	**18.875.058.182**
Kết chuyển sang tài sản cố định	27.717.198.784	18.875.058.182
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**314.814.814**	**1.524.354.814**

(*) bao gồm:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thẩm định đầu tư phương tiện vận tải	314.814.814	314.814.814
Chi phí triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	-	1.209.540.000
Cộng	**314.814.814**	**1.524.354.814**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**27.316.968.460**	**27.316.968.460**	**31.034.084.644**	**31.034.084.644**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16.992.142.532	16.992.142.532	7.492.665.171	7.492.665.171
Công ty TNHH Thông Đại Phát	*4.546.795.005*	*4.546.795.005*	*1.195.851.046*	*1.195.851.046*
Công ty Xăng dầu Khu vực II	*3.427.629.378*	*3.427.629.378*	*316.119.000*	*316.119.000*
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	*3.142.191.667*	*3.142.191.667*	*2.919.530.165*	*2.919.530.165*
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	*3.112.901.602*	*3.112.901.602*	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Cao su Vi Na Ru Bi	*2.762.624.880*	*2.762.624.880*	*3.061.164.960*	*3.061.164.960*
Phải trả cho các đối tượng khác	10.324.825.928	10.324.825.928	23.541.419.473	23.541.419.473
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xăng dầu Sông Bé	*3.112.901.602*	*3.112.901.602*	-	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	*16.446.411.640*	*16.446.411.640*
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	-	-	*92.027.910*	*92.027.910*
Công ty Xăng dầu Khu vực II	*3.427.629.378*	*3.427.629.378*	*316.119.000*	*316.119.000*

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	*846.515.033*	*846.515.033*	*129.399.600*	*129.399.600*
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	*277.870.220*	*277.870.220*	*560.513.521*	*560.513.521*
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	*907.155.000*	*907.155.000*	*686.590.200*	*686.590.200*

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	616.917.950	12.889.964.512	13.268.945.975	237.936.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.232.876	6.871.251.173	5.866.139.791	1.404.344.258
Thuế thu nhập cá nhân	499.397.258	3.954.173.804	3.967.423.018	486.148.044
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.180.941.586	3.180.941.586	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	444.290.000	444.290.000	-
Cộng	**1.515.548.084**	**27.340.621.075**	**26.727.740.370**	**2.128.428.789**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	1.515.548.084			2.139.026.457
16.2 Phải thu	-			10.597.668

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**158.696.021**	**357.689.277**
Lãi vay phải trả	158.696.021	357.689.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
18.1 Ngắn hạn	**8.763.002.881**	**2.113.136.370**
Kinh phí công đoàn	93.653.162	81.193.536
Bảo hiểm thất nghiệp	15.000	-
Cổ tức	2.658.628.500	900.000
Phải trả Công đoàn Công ty	565.949.221	255.270.719
Phải trả khác	5.444.756.998	1.775.772.115
18.2 Dài hạn	**28.548.274.261**	**35.302.668.213**
Nhận ký quỹ, ký cược	4.375.071.400	4.377.996.320
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	24.173.202.861	30.924.671.893
Ngô Hoàng Thắng	*3.929.058.022*	*5.622.863.426*
Các cá nhân khác	*20.244.144.839*	*25.301.808.467*

(*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
19.1 Ngắn hạn	**11.831.677.643**	**14.143.395.305**
Các khoản vay	11.831.677.643	14.143.395.305
19.2 Dài hạn	**18.265.440.000**	**14.327.117.629**
Các khoản vay	18.265.440.000	14.327.117.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2024 VND		Trong năm VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**14.143.395.305**	**14.143.395.305**	**27.916.104.882**	**30.227.822.544**	**11.831.677.643**	**11.831.677.643**
Vay ngắn hạn	-	-	***15.060.908.735***	***15.060.908.735***	-	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng Phát triển - CN Sài Gòn	-	-	15.060.908.735	15.060.908.735	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***14.143.395.305***	***14.143.395.305***	***12.855.196.147***	***15.166.913.809***	***11.831.677.643***	***11.831.677.643***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	-	-	1.960.000.000	280.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (2)	11.583.435.305	11.583.435.305	5.791.717.629	11.583.435.291	5.791.717.643	5.791.717.643
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	-	-	2.543.518.518	743.518.518	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh (4)	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000
Vay dài hạn	**14.327.117.629**	**14.327.117.629**	**16.793.518.518**	**12.855.196.147**	**18.265.440.000**	**18.265.440.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	-	-	8.400.000.000	1.960.000.000	6.440.000.000	6.440.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (2)	5.791.717.629	5.791.717.629	-	5.791.717.629	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	-	-	8.393.518.518	2.543.518.518	5.850.000.000	5.850.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh (4)	8.535.400.000	8.535.400.000	-	2.559.960.000	5.975.440.000	5.975.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2024:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/21237886/HĐTD ngày 22/10/2024 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Số tiền vay	: 8.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 5 xe xitec nhãn hiệu ISUZU chở xăng dầu, nhiên liệu bay, téc nhôm
Lãi suất vay	: Theo thông báo của Ngân hàng
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 22/10/2029
Tài sản đảm bảo	: 05 xe xitec nhãn hiệu ISUZU chở xăng dầu, nhiên liệu bay, téc nhôm
Thời hạn trả lãi vay	: 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng cùng ngày trả nợ gốc
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật
Số dư vay tại 31/12/2024	: 8.120.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2025	: 1.680.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số VNM 157364CM ngày 27/02/2020 của Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam):

Số tiền vay	: 3.000.000 USD bằng VND tương đương. Bên vay sẽ hoàn trả đầy đủ các khoản vay theo 17 đợt với số tiền bằng nhau trên cơ sở hàng quý bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng thứ 13 kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Mục đích vay	: Tài trợ cho chi phí vốn đến 90% giá trị hợp đồng hoặc hóa đơn để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu
Lãi suất vay	: Lãi suất tính lãi liên quan đến một khoản vay được rút bằng VND, là tổng của lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 hoặc 3 tháng bằng VND do bên vay lựa chọn trong thông báo rút vốn và lãi biên tối đa là 2,5%. Lãi suất cụ thể của khoản vay sẽ được xác nhận bằng một văn bản thông báo về khoản vay do ngân hàng cấp ngay lập tức sau khi giải ngân khoản vay đó hoặc ngày đầu tiên của mỗi kỳ xác định lãi suất
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản được tạo lập trên đất thuộc cửa hàng xăng dầu số 02; cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản vay cho Ngân hàng vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi. Mỗi kỳ thanh toán lãi có thời hạn 3 tháng. Kỳ tính lãi đầu tiên đối với một khoản vay sẽ bắt đầu vào và bao gồm ngày rút vốn của khoản vay và kết thúc vào ngày hết hạn.
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật
Số dư vay tại 31/12/2024	: 5.791.717.643 VND
Số phải trả trong năm 2025	: 5.791.717.643 VND

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 21/7844850/24-DN2/T-TL ngày 11/06/2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Số tiền vay	: 9.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư 5 xe ô tô xi téc chở xăng dầu, téc nhôm dung tích 20m3
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 04 xe xi-téc 50H-40484; 50H-411-90; 50H-414.66; 50H-417.69
Thời hạn trả lãi vay	: Thời gian 07 ngày được tính từ ngày trên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2024	: 7.650.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2025	: 1.800.000.000 VND

(4) Hợp đồng tín dụng số 6530-LAV-202300185 ngày 17/4/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh:

Số tiền vay	: 17.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 8 xe xitec nhãn hiệu Huyndai dung tích 24m3 chở xăng dầu, nhiên liệu bay, téc nhôm
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 17/4/2028
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: 1 tháng 1 lần vào ngày 10 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2024	: 8.535.400.000 VND
Số phải trả trong năm 2025	: 2.559.960.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Các khoản vay	30.097.117.643	11.831.677.643	18.265.440.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	*30.097.117.643*	*11.831.677.643*	*18.265.440.000*	-
Cộng	**30.097.117.643**	**11.831.677.643**	**18.265.440.000**	-
Tại 01/01/2024				
Các khoản vay	28.470.512.934	14.143.395.305	14.327.117.629	-
Vay dài hạn ngân hàng	*28.470.512.934*	*14.143.395.305*	*14.327.117.629*	-
Cộng	**28.470.512.934**	**14.143.395.305**	**14.327.117.629**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	**72.000.000.000**	**6.344.652.636**	**34.332.687.972**	**5.617.400.492**
Tăng trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**7.831.804.899**
Lãi trong năm	-	-	-	7.831.804.899
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**5.617.400.492**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.617.400.492
Số đầu năm nay	**72.000.000.000**	**6.344.652.636**	**34.332.687.972**	**7.831.804.899**
Tăng trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**990.639.063**
Lãi trong năm	-	-	-	990.639.063
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**7.831.804.899**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.831.804.899
Số cuối năm nay	**72.000.000.000**	**6.344.652.636**	**34.332.687.972**	**990.639.063**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
Các cổ đông khác	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
Cộng	**72.000.000.000**	**72.000.000.000**	**72.000.000.000**	**72.000.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2024 VND**	**Năm 2023 VND**
Tại ngày 01/01	**7.831.804.899**	**5.617.400.492**
Tăng trong năm	**990.639.063**	**7.831.804.899**
Lãi trong năm	990.639.063	7.831.804.899
Giảm trong năm	**7.831.804.899**	**5.617.400.492**
Chia cổ tức bằng tiền	5.040.000.000	3.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	765.963.188	200.000.000
Thưởng Ban Điều hành	320.625.000	200.510.000
Chia lãi hợp tác kinh doanh	1.705.216.711	1.616.890.492
Tại ngày 31/12	**990.639.063**	**7.831.804.899**

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*7.200.000*	*7.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*7.200.000*	*7.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	279,50	293,08

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	407.938.909.382	443.682.115.851
Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.523.596.967	283.385.957.554
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và hoạt động khác	9.229.315.021	9.855.251.886
Cộng	**718.691.821.370**	**736.923.325.291**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	*35.450.550.612*	*45.355.763.489*
Công ty Xăng dầu Khu vực II	*59.280.235.370*	*54.928.487.446*
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	*15.657.553.100*	*17.395.946.400*
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	*17.209.593.700*	*16.158.661.300*
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	*41.599.527.000*	*41.698.480.300*
Công ty Xăng dầu Long An	*31.516.662.000*	*27.347.983.999*
Công ty Xăng dầu Sông Bé	*34.286.209.200*	*30.575.915.790*
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	*23.119.532.866*	*22.811.009.256*
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	*36.746.169.901*	*26.604.444.561*
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Đà Nẵng	*1.566.118.478*	*1.798.142.569*
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	*4.413.272.000*	*-*
Công ty Xăng dầu Bình Định	*37.752.000*	*-*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	378.991.445.476	417.635.555.002
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.592.734.416	243.947.503.888
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và hoạt động khác	3.445.805.880	4.111.185.111
Cộng	**642.029.985.772**	**665.694.244.001**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	18.554.709	24.927.382
Cổ tức được chia	29.250.000	27.225.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	312.736	75.172
Cộng	**48.117.445**	**52.227.554**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.476.270.062	3.621.550.886
Dự phòng tổn thất đầu tư	29.250.000	45.000.000
Cộng	**2.505.520.062**	**3.666.550.886**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
26.1 Chi phí bán hàng	**22.876.716.230**	**25.615.643.453**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10.356.400.873	11.551.822.481
Chi phí nhân viên	*8.501.091.434*	*9.539.548.858*
Chi phí khấu hao	*1.855.309.439*	*2.012.273.623*
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.520.315.357	14.063.820.972
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**37.045.759.264**	**31.870.778.222**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	15.546.239.483	9.839.344.550
Chi phí nhân viên	*15.546.239.483*	*9.839.344.550*
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.499.519.781	22.031.433.672

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ bán hồ sơ thầu	-	2.727.273
Tiền phạt thu được	-	89.330.000
Xử lý công nợ	458.452	-
Các khoản khác	1.741.212.146	226.165.833
Cộng	**1.741.670.598**	**318.223.106**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chậm nộp, truy thu thuế	8.156.737.228	112.221.418
Các khoản khác	5.000.621	-
Cộng	**8.161.737.849**	**112.221.418**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**7.861.890.236**	**10.334.337.971**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***8.778.200.945***	***579.427.219***
Tiền chậm nộp	5.049.395.451	112.221.418
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	258.000.000	256.660.000
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	108.426.024	108.426.024
Các khoản khác	3.362.304.298	102.119.777
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	75.172	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***29.552.002***	***27.300.172***
Cổ tức được chia	29.250.000	27.225.000
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	302.002	75.172
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**16.610.539.179**	**10.886.465.018**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.322.107.836	2.177.293.004
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	3.549.143.337	325.240.068
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	**6.871.251.173**	**2.502.533.072**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.718.682.466	88.932.687.040
Chi phí nhân công	106.910.045.311	87.903.648.780
Chi phí khấu hao	27.588.279.489	28.526.396.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	108.744.008.524	100.182.377.922
Cộng	**322.961.015.790**	**305.545.110.674**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**990.639.063**	**7.831.804.899**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*2.791.804.899*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**990.639.063**	**5.040.000.000**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**138**	**700**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 12/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm TSCĐ năm trước, số tiền 919.584.814 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán tiền mua sắm TSCĐ năm nay, số tiền 907.155.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 12.855.196.147 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT đầu vào)		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	419.888.856.713
Công ty Xăng dầu Khu vực II	130.812.168.174	454.879.304
Công ty Xăng dầu Long An	4.182.956.881	1.543.835.501
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	30.476.041.843	336.416.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	5.528.516.872	5.439.251.066
Công ty Xăng dầu Sông Bé	211.822.036.975	398.269.091
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	119.860.000	914.435.160
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	613.007.280	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	5.504.132.900	-
Chia cổ tức		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.657.728.500	1.898.377.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT	121.370.000	103.810.000
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	99.590.000	87.070.000
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên HĐQT	99.590.000	87.070.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (trước ngày 12/4/2024)	380.750.000	621.340.000
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên (từ ngày 12/4/2024) kiêm Phó Giám đốc	778.300.000	610.230.000
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	834.625.000	648.180.000
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	751.000.000	598.740.000
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	751.000.000	604.590.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên BKS	69.960.000	60.950.000
Bà Đặng Thị Thu	Thành viên BKS	414.963.205	286.194.939
Cộng		**4.301.148.205**	**3.708.174.939**

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận khác: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	108.626.487.440	52.916.908.190	52.847.097.340	214.390.492.970
Tài sản không phân bổ				7.089.205.256
Cộng				**221.479.698.226**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	63.059.493.995	15.980.217.153	4.375.071.400	83.414.782.548
Nợ phải trả không phân bổ				24.396.936.007
Cộng				**107.811.718.555**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	301.523.596.967	407.938.909.382	9.229.315.021	718.691.821.370
Giá vốn hàng bán	259.592.734.416	378.991.445.476	3.445.805.880	642.029.985.772
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				59.922.475.494
Doanh thu hoạt động tài chính				48.117.445
Chi phí tài chính				2.505.520.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				14.281.957.487
Lãi (lỗ) khác				(6.420.067.251)
Lợi nhuận trước thuế				7.861.890.236
Chi phí thuế TNDN				6.871.251.173
Lợi nhuận sau thuế				**990.639.063**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	119.232.338.606	34.438.104.581	42.161.531.591	195.831.974.778
Tài sản không phân bổ				40.260.382.840
Cộng				**236.092.357.618**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	48.905.321.507	22.494.966.909	4.501.632.683	75.901.921.099
Nợ phải trả không phân bổ				39.681.291.012
Cộng				**115.583.212.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	283.385.957.554	443.682.115.851	9.855.251.886	736.923.325.291
Giá vốn hàng bán	243.947.503.888	417.635.555.002	4.111.185.111	665.694.244.001
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				57.486.421.675
Doanh thu hoạt động tài chính				52.227.554
Chi phí tài chính				3.666.550.886
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				10.128.336.283
Lãi (lỗ) khác				206.001.688
Lợi nhuận trước thuế				10.334.337.971
Chi phí thuế TNDN				2.502.533.072
Lợi nhuận sau thuế				**7.831.804.899**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Dương Tuấn Ngọc	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Xuân Thái